



qí tú
歧途

noun · wrong path; error

Example Sentence

tā wù rù qí tú zǒu shàng le fàn zuì de dào lù
他误入歧途，走上了犯罪的道路。

He went astray and embarked on a path of crime.

Trace each character, then write the word on your own.

歧	歧	歧	歧	歧	歧	歧	歧	歧	歧	歧
途	途	途	途	途	途	途	途	途	途	途
途	途									